**ngủ gật** *động từ* Ngủ ở tư thế ngồi hoặc đứng, đầu thỉnh thoảng lại gật một cái.   
**ngủ khi** *động từ* (khẩu ngữ). Ngủ rất say, không biết gì hết.   
**ngủ lang** *động từ* (khẩu ngữ). Ngủ bậy bạ ở nơi nào đó, không phải tại *nhà* mình.   
**ngủ mê** *động từ* (phương ngữ). **1** Ngủ rất say. **2** Nằm mơ.   
**ngủ ngáy** *động từ* (khẩu ngữ). Như *ngủ* nghệ.   
**ngủ nghê** *động từ (khẩu ngữ).* Ngủ (nói khái quát). *ồn quá, chẳng ngủ* nghệ gì được.   
**ngủ nhè** *động từ* (Trẻ con) quấy khóc khi ngủ dậy.   
**ngũ** *danh từ* Đơn vị cũ đo độ dài, bằng **5** thước ta, tức khoảng **2** mét.   
**ngũ âm** *danh từ* **1** Hệ thống âm nhạc có năm nốt trong phạm vi một quãng tám, thường gặp ở âm nhạc dân gian. **2** Dàn nhạc nhỏ gồm năm thứ nhạc khí, chuyên dùng trong hội hè đình đám ngày *xưa* ở miễn Nam Việt Nam.   
**ngũ cốc** *danh từ* **1** Tên gọi chung năm loại cây có hạt dùng để ăn (kê, đậu, ngô, lúa nếp, lúa tẻ). **2** Tên gọi chung các loài cây có hạt dùng làm lương thực.   
**ngũ cung** *danh từ* Hệ thống thang năm bậc trong âm nhạc dân gian của một số dân tộc.   
**ngũ đoản** *tính từ* (ít dùng). (Người) thấp lùn, chân tay đều ngắn. Tướng ngũ *đoán.*   
**ngũ gia bì** *danh từ* **1** Cây nhỡ, thân có gai, lá kép có từ ba đến năm *lá* chét, vỏ rễ dùng làm thuốc. **2** Tên gọi chung một số cây có lá kép gồm năm lá chét toả ra thành hình bàn tay, như cây chân chim, cây ngấy, v.v. ngũ giác danh từ (cũ). Đa giác có năm cạnh.   
**ngũ giới** *danh từ* Năm điều răn của đạo Phật: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói càn, không uống rượu ăn thịt (nói tổng quát).   
**ngũ hành** *danh từ* Năm nguyên tố cấu tạo nên vạn vật, theo quan niệm triết học Trung Quốc cổ đại: kìm (kim loại), mộc (gỗ), thuỷ (nước), hoả (lửa), thổ (đất) (nói tổng quát).   
**' ngũ kim** *danh từ* (kết hợp *hạn* chế). Các thứ kim loại như đồng, sắt, nhôm, v.v., dùng để chế tạo đồ dùng (nói khái quát). Hàng *ngũ kim.* Công *tỉ ngũ kim* (công tỉ hàng ngũ kim).   
**ngũ kinh** *danh từ* Năm bộ sách được coi là kinh điển của nho giáo: kinh Thi, kinh Thư, kinh *Lễ,* kinh Dịch, kinh Xuân Thu (nói tổng quát). ngũ liên danh từ Tiếng trống liên tiếp, dồn dập, *mỗi* nhịp năm tiếng, để thúc giục hay báo động khẩn cấp. *Trống đánh ngũ liên.*   
**ngũ luân** *danh từ* Năm mối quan hệ trong hệ thống đạo đức của nho giáo: vua tôi, cha con, vợchồng, anh em, bè bạn (nói tổng quát).   
**ngũ ngôn** *danh từ* Thể thơ mỗi câu có năm âm tiết.   
**ngũ phúc** *danh từ* Năm điều sung sướng ở đời theo quan niệm cũ: giàu, sang, sống lâu, mạnh khoẻ, bình yên (nói tổng quát).   
**ngũ quả** *danh từ* Các thứ hoa quả (ngày trước vốn là năm thứ), dùng bày chung với nhau trong ngày tết Nguyên Đán (nói tổng quát). *Mâm ngũ quả trên bàn thờ.*   
**ngũ quan** *danh từ* Năm giác quan của con người: các cơ quan thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác (nói tổng quát).   
**ngũ sắc** *danh từ* Năm màu chính thường dùng trong trang trí: xanh, vàng, đỏ, trắng, đen (nói tổng quát). Chỉ ngũ *sắc.*   
**ngũ tạng** *danh từ* (thường dùng đi đôi với lục phủ). Năm cơ quan bên trong cơ thể người: tim, gan, lá lách, phối, thận (nói tổng quát, theo cách gọi của đông y).   
**ngũ thường** *danh từ* Năm đức tính trong hệ thống đạo đức của nho giáo: nhân, nghĩa, 1ễ, trí, tín (nói tổng quát).   
**ngũ vị** *danh từ* Năm mùi vị: ngọt, chua, đắng, cay, mặn (nói tổng quát). *Mứt ngũ uị (hỗn* hợp, nhiều thứ, nhiều vị).   
**ngụ,** *động từ* Ở để làm ăn sinh sống tại nơi không phải quê của mình. Phiêu *bạt mãi* mới *ngụ* lại *ở làng* này. Xin *ở ngụ.*   
**ngụ,** *động từ* Hàm chứa bên trong để người ta ngằm hiểu. *Lời* khen *ngụ* uẻ *mía mai.* Cái *nhìn ngụ* nhiều *ý* nghĩa. **ngụ cư** *động từ* Sinh sống ở một địa phương không phải quê hương bản quán của mình. *Dân ngụ cư.*   
**ngụ ngôn** *danh từ* Bài *thơ* hoặc truyện ngắn mượn chuyện loài vật để nói về việc đời, nhằm dẫn đến những kết luận về đạo lí, về kinh nghiệm sống. Thơ *ngụ ngôn. Ngụ ngôn* của *La* Fontaine.   
**ngụ ý** *danh từ* (hoặc đg). Ý kín đáo, ẩn trong câu nói, bài văn hay trong cử chỉ, dáng điệu để cho người khác có thể tự suy ra mà hiểu. Câu *nói có* nhiều *ngụ* ý. Cái cười mỉm *đây ngụ ý. Nói thế tức ngụ ý rằng...*   
**nguây nguấy** *động từ* Từ gợi tả bộ điệu tỏ ý không bằng lòng bằng những động tác như vung vẩy tay chân, lắc đầu, nhún vai, v.v. *Nói thế nào cũng nguây nguẩy không chịu. Không nói không rằng, nguây nguấy bỏ đi.*   
**nguẩy** *động từ* Quay ngoắt đi, biểu thị thái độ không bằng lòng. *Nguấy một cái, bỏ đi* thẳng. *Nguẩy đầu từ chối.*   
**ngúc ngắc,** *động từ* Cử động lắc qua lắc lại. Ngúc ngắc đầu cho *đỡ mỏi.*   
**ngúc ngắc,** *tính từ* Có chỗ vấp váp, vướng mắc, không trôi chảy. *Đọc ngúc* ngắc. *Công* uiệc *buổi* đầu *có ngúc* ngắc.   
**ngúc ngoắc (ít dùng).** *xem ngúc* ngắc,.   
**ngục** *danh từ* (thường chỉ dùng trong một số tổ hợp). Nhà lao. *Lính* gác *ngục.* Nơi *ngục tối. Vượt ngục”.*   
**ngục thất** *danh từ* (cũ). Nhà lao.   
**ngục tù** *danh từ* Nhà lao (nói khái quát).   
**nguốch ngoác** *tính từ* (ít dùng). Như nguệch *ngoạc.* nguệch ngoạc tính từ (Nét viết hoặc vẽ) xiên xẹo, mTméo mó, do chưa thạo hoặc do vội vàng, cẩu thả. Những *dòng chữ nguộch* ngoạc. Nét *uẽ nguệch* ngoạc.   
**ngùi ngùi** *tính từ* Như *bùi ngùi.* Ngùi *ngùi trong đạ.*   
**ngultrum** *danh từ* Đơn vị tiền tệ cơ bản của Bhutan.   
**ngúm (phương ngữ).** *xem ngóm;*   
**ngụm** *danh từ* Lượng chất lỏng trong miệng mỗi lần uống. Uống *một ngụm* nước.   
**ngùn ngụt** *động từ* Bốc mạnh lên thành ngọn lớn. Khói *ngùn* ngụt. *Lửa cháy* ngùn ngụt. ngún động từ Cháy không bốc thành ngọn. Lửa ngún gần hết *đám trấu.*   
**ngủng nghỉnh** *động từ* **1** Từ gợi tả dáng vẻ, cử chỉ tỏ ra không ưa, không vừa ý, không thích có quan hệ. Cái thói ngúng nghĩnh làm cao. Con lợn cũng có lúc ngúng nghỉnh chê *cám.* **2** Từ gợi tả dáng vẻ, cử chỉ, cách nói năng tỏ ra lạnh nhạt với nhau một cách không bình thường, do có sự bất hoà. Vợ chồng *ngủng nghỉnh* với nhau *mãi,* bây giờ *mới làm* lành.   
**ngúng nga ngúng nguấy** *động từ* xem ngúng *nguấy* (âáy).   
**ngúng nguẩy** *động từ* Từ gợi tả bộ điệu tỏ ra không bằng lòng hay giận dỗi, bằng những động tác như vung vẩy tay chân, lắc đầu, quay ngoắt người đi, v.v. Ngúng nguẩy *mãi* chưa chịu *nhận lời. Làm ra bộ* giận *dỗi,* ngúng ngấy *bỏ đi. II Láy: ngúng nga* ngúng nguẩy (ý mức độ nhiều). nguôi động từ Giảm bớt dẫn mức độ mạnh của một trạng thái cảm xúc hay tình cảm. *Mối rrới* nguôi cơn giận. Nỗi *buồn* khôn nguôi.   
**nguôi ngoai** *động từ* Nguôi, khuây (nói khái quát). Lâu *dần* rồi *cũng* nguôi *ngoai* đi. nguội l tính từ Không còn nóng nữa, trở thành có nhiệt độ bình thường. *Nước đun sôi để* nguội. Cơm nguội. Đồ ăn nguội (làm sẵn, không cần đun nấu lại). *Sự* hăng hái *nguội dân* (bóng (nghĩa bóng)). II danh từ Phương pháp chế tạo, sửa chữa, lắp ráp các sản phẩm kim loại theo lối thủ công. Thợ nguội\*. Phân xưởng nguội.   
**nguội lạnh** *tính từ* Nguội hoàn toàn đến mức như lạnh đi. Chờ lâu, cơm *canh* nguội *lạnh hết.* Để cho lòng nguội *lạnh* (bóng (nghĩa bóng)).   
**nguội ngắt t** Nguội hoàn toàn, không còr chút hơi nóng nào. Cơm: *canh* để nguội ngắt.   
**nguôi tanh** *tính từ* (ít dùng). Như nguội ngắt. nguội tanh nguội ngắt tính từ Như nguội ngỏi (nhưng nghĩa mạnh hơn).